UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Số: 753 /BC -CTN
V/v Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kính gửi : UBND tỉnh An Giang.
Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được phê duyệt tại Quyết định số 2143/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 30/06/2025;

Căn cứ vào tờ trình số 752 TTr-CTN ngày 19 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang về việc báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang nộp Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 theo quy định.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

M.S.D.N: 1700105659 CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

Đoàn Hữu Thắng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VP, Pktoán.

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH 01TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
***

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2026

Báo cáo bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107,041,860,663**	**134,486,476,910**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**80,249,347,194**	**96,755,198,833**
1. Tiền	111		26,849,347,194	23,655,198,833
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,400,000,000	73,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10,736,321,958**	**22,879,222,435**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,057,249,862	6,696,043,426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,420,714,150	12,722,645,628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		5,679,574,913	9,881,772,348
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6,421,367,948)	(6,421,367,948)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		150,981	128,981
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16,056,191,511**	**14,750,827,864**
1. Hàng tồn kho	141		16,056,191,511	14,750,827,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**			**101,227,778**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			96,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			5,227,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**478,351,245,131**	**471,910,276,202**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**418,857,949,032**	**423,165,167,331**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		414,744,811,670	418,850,233,283
- Nguyên giá	222		1,159,727,451,700	1,118,348,691,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(744,982,640,030)	(699,498,458,704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,113,137,362	4,314,934,048
- Nguyên giá	228		7,301,315,277	7,301,315,277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,188,177,915)	(2,986,381,229)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**31,078,106,410**	**20,185,381,935**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		31,078,106,410	20,185,381,935
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**13,706,477,497**	**13,706,477,497**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2,336,832,503)	(2,336,832,503)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**14,708,712,192**	**14,853,249,439**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14,708,712,192	14,853,249,439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**585,393,105,794**	**606,396,753,112**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**189,562,233,640**	**244,855,127,393**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**80,846,120,328**	**136,139,014,081**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,387,784,724	8,033,124,748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		461,015,968	441,517,119
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4,647,764,888	4,046,045,492
5. Phải trả người lao động	315		7,691,395,137	13,300,932,948
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		5,990,936,099	4,516,988,957
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7,916,451,304	18,122,502,727
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		39,255,882,232	62,993,724,254
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,494,889,976	24,684,177,836
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**108,716,113,312**	**108,716,113,312**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		108,716,113,312	108,716,113,312
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**395,830,872,154**	**361,541,625,719**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114,767,625,719	114,767,625,719
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,289,246,435	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		24,863,096,025	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9,426,150,410	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**585,393,105,794**	**606,396,753,112**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thái Hoàn	GIÁM ĐỐC Lâm Minh Vương

M.S.D.N: 1700105659 CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2026	
			Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80,640,575,075	86,959,977,643	264,510,835,534	245,840,438,453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80,640,575,075	86,959,977,643	264,510,835,534	245,840,438,453
4. Giá vốn hàng bán	11		60,057,637,676	68,228,471,421	197,715,071,850	178,168,480,498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,582,937,399	18,731,506,222	66,795,763,684	67,671,957,955
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		271,623,927	1,310,425,390	1,602,545,259	1,348,198,240
8. Chi phí tài chính	23		2,664,115,851	3,128,453,413	8,590,860,385	8,908,929,536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2,664,115,851*	*3,128,453,413*	*8,590,860,385*	*8,908,929,536*
9. Chi phí bán hàng	25		1,632,479,295	2,084,146,242	5,757,534,474	4,674,301,059
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,087,833,818	3,713,515,094	13,182,330,963	14,375,539,370
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		11,470,132,362	11,115,816,863	40,867,583,121	41,061,386,230
12. Thu nhập khác	31		1,939,771,633	681,588,474	2,887,933,899	3,189,664,812
13. Chi phí khác	32		746,262,225	14,717,324	893,959,322	779,943,555
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,193,509,408	666,871,150	1,993,974,577	2,409,721,257
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,663,641,770	11,782,688,013	42,861,557,698	43,471,107,487
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,532,639,265	2,356,537,603	8,572,311,263	8,581,068,083
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,131,002,505	9,426,150,410	34,289,246,435	34,890,039,404
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thái Hoàn	GIÁM ĐỐC Lâm Minh Vương

M.S.D.N: 1700105659 CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

Mẫu số S06-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 3 năm 2026

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**1,117,285,862**		**1,512,787,588**	**1,765,915,322**	**864,158,128**	
1111	Tiền Việt Nam	1,117,285,862		1,512,787,588	1,765,915,322	864,158,128	
112	**Tiền gửi không kỳ hạn**	**22,164,078,749**		**185,619,327,638**	**182,005,991,996**	**25,777,414,391**	
1121	**Tiền Việt Nam**	**22,164,078,749**		**185,619,327,638**	**182,005,991,996**	**25,777,414,391**	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	1,575,337,316		7,525,590,586	6,552,667,261	2,548,260,641	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	620,676,055		26,607,503,775	26,865,200,287	362,979,543	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	40,284,490				40,284,490	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT KG	7,362,825,001		57,157,306,623	55,454,493,166	9,065,638,458	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	1,857,195,417		14,621,394,771	13,792,239,364	2,686,350,824	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	1,051,486,731		531,322,269	1,200,552,200	382,256,800	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Kiên Giang	1,379,519,642		5,300,967,021	4,901,347,500	1,779,139,163	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	7,811,697,483		44,814,697,618	44,205,841,000	8,420,554,101	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT Rạch Giá KG	382,028,291		25,384,247,516	25,586,468,054	179,807,753	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	69,014,856		1,284,654		70,299,510	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
1121D	Ngân hàng Tiên Phong KG	14,013,442		3,675,012,805	3,447,183,164	241,843,083	
113	**Tiền đang chuyển**	**6,154,400,802**	**5,926,357,158**	**991,711,863**	**1,011,980,832**	**7,025,224,869**	**6,817,450,194**
1131	Tiền Việt Nam	6,154,400,802	5,926,357,158	991,711,863	1,011,980,832	7,025,224,869	6,817,450,194
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**51,200,000,000**		**23,700,000,000**	**21,500,000,000**	**53,400,000,000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	51,200,000,000		23,700,000,000	21,500,000,000	53,400,000,000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**7,172,108,957**	**440,205,495**	**186,968,505,316**	**187,104,174,884**	**7,057,249,862**	**461,015,968**

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1311	Phải thu tiền nước	2,303,460,294	22,744,850	186,277,226,532	186,371,904,554	2,198,601,199	12,563,777
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		16,547,611	691,278,784	722,270,330		47,539,157
1313	Phải thu dịch vụ công trình	4,868,648,663	400,913,034		10,000,000	4,858,648,663	400,913,034
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**2,952,421,116**	**2,952,421,116**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			2,952,421,116	2,952,421,116		
138	**Phải thu khác**	**2,897,739,772**		**619,935**	**120,971,192**	**2,777,388,515**	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	120,502,238		619,935	120,971,192	150,981	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	**Phải thu khác**	**2,537,237,534**				**2,537,237,534**	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	2,537,237,534				2,537,237,534	
141	**Tạm ứng**	**1,043,278,152**		**469,836,686**	**335,384,866**	**1,177,729,972**	
1411	Tạm ứng nội bộ	617,878,998		274,583,800	208,500,000	683,962,798	
1412	**Tạm ứng công trình**	**425,399,154**		**195,252,886**	**126,884,866**	**493,767,174**	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	20,000,000				20,000,000	
14122	Tạm ứng cộng trình - vật tư	405,399,154		195,252,886	126,884,866	473,767,174	
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**24,000,000**			**24,000,000**		
1421	Chi phí trả trước	24,000,000			24,000,000		
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**15,654,717,792**		**10,709,214,464**	**11,028,685,222**	**15,335,247,034**	
1521	**Nguyên vật liệu chính**	**15,435,256,070**		**10,345,734,857**	**10,658,266,432**	**15,122,724,495**	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	5,103,010,178		3,190,786,952	3,236,598,367	5,057,198,763	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	10,332,245,892		7,154,947,905	7,421,668,065	10,065,525,732	
1523	Nhiên liệu			190,896,995	190,896,995		
1524	Phụ tùng thay thế	198,054,825		79,685,000	106,838,762	170,901,063	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	21,406,897		92,897,612	72,683,033	41,621,476	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**843,381,969**		**238,813,225**	**361,250,717**	**720,944,477**	
1531	Công cụ, dụng cụ	843,381,969		238,813,225	361,250,717	720,944,477	
154	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**			**68,228,471,421**	**68,228,471,421**		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			67,126,331,919	67,126,331,919		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			1,102,139,502	1,102,139,502		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình						
156	**Hàng hóa**						
1561	Giá mua hàng hóa						
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**1,149,477,392,295**		**10,250,059,405**		**1,159,727,451,700**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	234,736,575,200		1,227,132,903		235,963,708,103	
2112	Máy móc, thiết bị	172,939,316,014		1,544,666,258		174,483,982,272	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	740,712,662,755		7,478,260,244		748,190,922,999	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	883,336,343				883,336,343	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	**TSCĐ vô hình**	**7,301,315,277**				**7,301,315,277**	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	996,775,000				996,775,000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**732,818,211,725**		**15,352,606,220**		**748,170,817,945**
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		729,697,299,372		15,285,340,658		744,982,640,030
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		3,120,912,353		67,265,562		3,188,177,915
222	Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	**Đầu tư dài hạn khác**	**11,315,000,000**				**11,315,000,000**	
2288	Đầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**8,758,200,451**				**8,758,200,451**
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,336,832,503				2,336,832,503
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		6,421,367,948				6,421,367,948
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**30,663,871,752**		**11,405,614,440**	**10,991,379,782**	**31,078,106,410**	
2412	**Xây dựng cơ bản**	**30,663,871,752**		**11,405,614,440**	**10,991,379,782**	**31,078,106,410**	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	29,831,300,589		10,568,591,296	10,154,356,638	30,245,535,247	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	832,571,163				832,571,163	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống ngánh			837,023,144	837,023,144		
242	**Chi phí chờ phân bổ**	**14,747,420,246**		**3,785,870,013**	**3,824,578,067**	**14,708,712,192**	
2422	**chi phí chờ phân bổ dài hạn**	**14,747,420,246**		**3,785,870,013**	**3,824,578,067**	**14,708,712,192**	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kế	1,873,547,134		1,031,379,274	576,776,380	2,328,150,028	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	8,119,109,175		1,923,839,595	2,192,175,066	7,850,773,704	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống ngánh	4,754,763,937		830,651,144	1,055,626,621	4,529,788,460	
331	**Phải trả cho người bán**	**5,656,831,094**	**13,810,590,667**	**43,576,646,559**	**40,389,957,560**	**4,420,714,150**	**9,387,784,724**
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	109,018,410	2,839,370,481	8,148,276,610	6,580,576,575	63,721,050	1,226,373,086
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	4,426,684,880	6,346,475,077	15,265,793,925	13,746,664,256	4,156,544,100	4,557,204,628
3318	Phải trả cho người bán - Khác	1,121,127,804	4,624,745,109	20,162,576,024	20,062,716,729	200,449,000	3,604,207,010
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**11,092,694**	**5,133,055,371**	**9,407,204,549**	**8,933,006,760**		**4,647,764,888**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**963,062,646**	**5,627,997,304**	**5,325,883,616**		**660,948,958**
33311	Thuế GTGT đầu ra		963,062,646	5,627,997,304	5,325,883,616		660,948,958
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,832,060,660	2,588,906,000	2,356,537,603		3,599,692,263
3335	Thuế thu nhập cá nhân	11,092,694		31,100,344	43,822,631		1,629,593
3336	Thuế tài nguyên		337,932,065	1,159,200,901	1,206,762,910		385,494,074
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**						
33382	Các loại thuế khác						
334	**Phải trả người lao động**		**4,378,737,794**	**17,819,313,835**	**21,131,971,178**		**7,691,395,137**
3341	Phải trả công nhân viên		3,011,423,903	15,909,040,744	18,911,286,547		6,013,669,706
3342	Tiền ăn giữa ca		511,566,000	1,529,316,000	1,509,674,000		491,924,000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		855,747,891	380,957,091	711,010,631		1,185,801,431
335	Chi phí phải trả		3,926,839,258	2,134,749,394	4,198,846,235		5,990,936,099
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**124,607,407**	**5,291,449,212**	**29,831,343,850**	**28,007,992,809**	**1,724,607,407**	**5,068,098,171**
3382	Kinh phí công đoàn		265,648,496	265,648,492	264,554,094		264,554,098
3383	Bảo hiểm xã hội		43,843,715	3,362,467,527	3,362,467,523		43,843,711
3384	Bảo hiểm y tế		9,072,057	593,376,621	593,376,621		9,072,057
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3,291,316		263,722,942	263,722,942	3,291,316	
3388	**Phải trả, phải nộp khác**	**121,316,091**	**4,972,884,944**	**25,346,128,268**	**23,523,871,629**	**1,721,316,091**	**4,750,628,305**
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10,251,296				10,251,296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3,937,183,425	23,053,122,454	22,873,331,815		3,757,392,786
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		576,176,172	576,176,172	545,935,780		545,935,780
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	111,064,795		1,600,000,000		1,711,064,795	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		459,525,347	116,829,642	104,604,034		447,299,739

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**156,115,984,329**	**14,138,394,404**	**5,994,405,619**		**147,971,995,544**
3411	Các khoản đi vay		108,716,113,312				108,716,113,312
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		47,399,871,017	14,138,394,404	5,994,405,619		39,255,882,232
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2,710,353,133	52,000,000	190,000,000		2,848,353,133
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**6,582,126,483**	**1,087,236,507**			**5,494,889,976**
3531	Quỹ khen thưởng		400,000,000				400,000,000
3532	Quỹ phúc lợi		4,908,240,246	1,086,495,000			3,821,745,246
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		41,636,014	741,507			40,894,507
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1,232,250,223				1,232,250,223
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**246,774,000,000**				**246,774,000,000**
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		114,767,625,719				114,767,625,719
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**24,863,096,025**	**1,818,028,023**	**11,244,178,433**		**34,289,246,435**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		0				0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		24,863,096,025	1,818,028,023	11,244,178,433		34,289,246,435
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**86,959,977,643**	**86,959,977,643**		
5111	**Doanh thu bán hàng hóa**			**86,326,259,637**	**86,326,259,637**		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			86,326,259,637	86,326,259,637		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			633,718,006	633,718,006		
5113	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**						
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình						
5118	Doanh thu khác						
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**1,310,425,390**	**1,310,425,390**		
5154	Thu lãi tiền gửi			865,173,390	865,173,390		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác			445,252,000	445,252,000		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**24,144,388,657**	**24,144,388,657**		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			23,692,398,359	23,692,398,359		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			451,990,298	451,990,298		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			21,424,454,777	21,424,454,777		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**22,659,627,987**	**22,659,627,987**		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6271	**Chi phí nhân viên phân xưởng**			**2,716,436,910**	**2,716,436,910**		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			2,716,436,910	2,716,436,910		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Dịch vụ ngành nước						
6272	**Chi phí vật liệu**			**893,143,241**	**893,143,241**		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			853,743,241	853,743,241		
62722	Chi phí vật liệu - Dịch vụ ngành nước			39,400,000	39,400,000		
62723	Chi phí vật liệu - Công Trình						
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2,216,175,066	2,216,175,066		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			15,328,916,912	15,328,916,912		
6277	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**1,293,704,984**	**1,293,704,984**		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			682,955,780	682,955,780		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			610,749,204	610,749,204		
6278	Chi phí bằng tiền khác			211,250,874	211,250,874		
632	**Giá vốn hàng bán**			**68,228,471,421**	**68,228,471,421**		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá						
6322	**Giá vốn hàng bán của thành phẩm**			**68,228,471,421**	**68,228,471,421**		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			67,126,331,919	67,126,331,919		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			1,102,139,502	1,102,139,502		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình						
635	**Chi phí hoạt động tài chính**			**3,128,453,413**	**3,128,453,413**		
6354	Lãi tiền vay			3,028,453,413	3,028,453,413		
6358	Chi phí do các hoạt động đầu tư khác			100,000,000	100,000,000		
641	**Chi phí bán hàng**			**2,084,146,242**	**2,084,146,242**		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			47,259,168	47,259,168		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,632,403,001	1,632,403,001		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			404,484,073	404,484,073		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**3,713,515,094**	**3,713,515,094**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,297,418,131	1,297,418,131		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			48,808,308	48,808,308		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			6,096,012	6,096,012		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			19,925,604	19,925,604		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10,291,120	10,291,120		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2,330,975,919	2,330,975,919		
711	**Thu nhập khác**			**681,588,474**	**681,588,474**		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng						
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			73,214,253	73,214,253		
7118	Thu nhập bất thường khác			608,374,221	608,374,221		
811	**Chi phí khác**			**14,717,324**	**14,717,324**		
8118	Chi phí bất thường khác			14,717,324	14,717,324		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**2,356,537,603**	**2,356,537,603**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,356,537,603	2,356,537,603		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**90,770,019,530**	**90,770,019,530**		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			86,959,977,643	86,959,977,643		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			3,128,453,413	3,128,453,413		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			681,588,474	681,588,474		
	Tổng cộng:	**1,332,296,832,820**	**1,332,296,832,820**	**954,174,493,786**	**954,174,493,786**	**1,349,139,574,384**	**1,349,139,574,384**

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thái Hoàn	GIÁM ĐỐC Lâm Minh Vương

CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 03a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		318,778,212,359	295,710,678,712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60,560,212,704)	(51,664,222,513)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(26,049,633)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(53,940,477,540)	(30,075,074,803)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(564,375,430,894)	(455,528,827,004)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(136,869,979,142)	(152,085,312,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(496,967,887,921)***	***(393,668,807,551)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76,999,509,729)	(85,507,637,870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		317,146,378,428	293,855,062,333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55,200,000,000)	(99,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74,900,000,000	80,061,967,123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59,986,344,371)	(51,451,269,364)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		316,083,379,043	293,707,266,721
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,694,833,316	2,003,411,991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***518,638,736,687***	***433,168,800,934***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,353,744,082	5,243,696,979
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48,224,824,680)	(24,216,271,141)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(39,871,080,598)***	***(18,972,574,162)***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(18,200,231,832)**	**20,527,419,221**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**96,755,198,833**	**91,483,080,993**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,694,380,193	1,889,986,423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**80,249,347,194**	**113,900,486,637**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thái Hoàn	GIÁM ĐỐC Lâm Minh Vương

M.S.D.N: 1700105659
CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty TNHH 01TV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ năm ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/09/2026 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý III, từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến 30 tháng 09 năm 2026 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 – 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2026, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 366/NĐCP

ngày 31/12/2025 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý III năm 2026.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền **Đơn vị tính: VND**

	30/09/2026	01/07/2026
Tiền mặt	864,158,128	1,117,285,862
Tiền gửi không kỳ hạn	25,777,414,391	22,164,078,749
Tiền đang chuyển	207,774,675	228,043,644
Các khoản tương đương tiền	53,400,000,000	51,200,000,000
Tổng cộng	**80,249,347,194**	**74,709,408,255**

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,9% /năm đến 4,7%/năm

4. Các khoản đầu tư tài chính.	**30/09/2026**	**01/07/2026**
Công ty CP phát triển đô thị Kiên Giang (i)	4,728,310,000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4,065,000,000	4,065,000,000
CTy CP tư vấn &cấp nước Đông Nam ÁMeKong-Rạch Giá (iii)	7,250,000,000	7,250,000,000
Tổng cộng	**16,043,310,000**	**16,043,310,000**

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/09/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 1.113.130 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 16/07/2025 với số lượng cổ phần ban đầu là 654.882 cổ phần. Tại ngày 30/09/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 654.882 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần.Tại ngày 30/09/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam á- Mêkong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/09/2026**	**01/07/2026**
Phải thu tiền nước	2,198,601,199	2,303,460,294
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	4,858,648,663	4,868,648,663
Tổng cộng	**7,057,249,862**	**7,172,108,957**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/07/2026**

Trả trước cho người bán - Vật tư	63,721,050	109,018,410
Trả trước cho người bán - Xây dựng cơ bản	4,156,544,100	4,426,684,880
Trả trước cho người bán - Khác	200,449,000	1,121,127,804
Tổng cộng	**4,420,714,150**	**5,656,831,094**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/07/2026
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,177,729,972	1,043,278,152
Các khoản khác	2,537,388,515	2,661,844,941
Tổng cộng	**3,955,118,487**	**3,945,123,093**

8. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/07/2026
Nguyên liệu, vật liệu	15,335,247,034	15,654,717,792
Công cụ, dụng cụ	720,944,477	843,381,969
Tổng cộng	**16,056,191,511**	**16,498,099,761**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/07/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31,078,106,410	30,663,871,752
Tổng cộng	**31,078,106,410**	**30,663,871,752**

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	**234,736,575,200**	**172,939,316,014**	**740,712,662,755**	**883,336,343**	**205,501,983**	**1,149,477,392,295**
- *Mua trong kỳ*						
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*	1,227,132,903	1,544,666,258	7,478,260,244			**10,250,059,405**
Giảm trong kỳ						
- *Thanh lý, nhượng bán, giảm khác*						
Số cuối kỳ	**235,963,708,103**	**174,483,982,272**	**748,190,922,999**	**883,336,343**	**205,501,983**	**1,159,727,451,700**
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	**166,059,363,009**	**107,283,295,013**	**455,325,887,750**	**823,251,617**	**205,501,983**	**729,697,299,372**
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	*2,815,146,825*	*2,645,980,555*	*9,819,925,624*	*4,287,654*		***15,285,340,658***
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý,giải toả						
Số cuối kỳ	**168,874,509,834**	**109,929,275,568**	**465,145,813,374**	**827,539,271**	**205,501,983**	**744,982,640,030**
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	**68,677,212,191**	**65,656,021,001**	**285,386,775,005**	**60,084,726**		**419,780,092,923**
Số cuối kỳ	**67,089,198,269**	**64,554,706,704**	**283,045,109,625**	**55,797,072**		**414,744,811,670**

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	**5,667,335,026**	**996,775,000**	**637,205,251**	**7,301,315,277**
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	**5,667,335,026**	**996,775,000**	**637,205,251**	**7,301,315,277**
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	**2,161,321,630**	**757,219,508**	**202,371,215**	**3,120,912,353**
2. Tăng trong kỳ	21,794,382	29,529,189	15,941,991	**67,265,562**
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	**2,183,116,012**	**786,748,697**	**218,313,206**	**3,188,177,915**
III. Gía trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	**3,506,013,396**	**239,555,4928**	**434,834,036**	**4,180,402,924**
2. Số cuối kỳ	**3,484,219,014**	**210,245,811**	**418,892,045**	**4,113,137,362**

12. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/07/2026**
Chi phí thuê văn phòng		24,000,000
Các khoản khác		
Tổng cộng		**24,000,000**

b) Dài hạn	**30/09/2026**	**01/07/2026**
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	2,328,150,028	1,873,547,134
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	4,529,788,460	4,754,763,937
Chi phí khác	7,850,773,704	8,119,109,175
Tổng cộng	**14,708,712,192**	**14,747,420,246**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**34,248,814,459**	**5,994,405,619**	**14,138,394,404**	**26,104,825,674**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**13,550,527,558**			**13,550,527,558**
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	4,490,527,558			4,490,527,558
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	9,060,000,000			9,060,000,000
Tổng cộng	**47,399,871,017**			**39,255,882,232**

Vay dài hạn	**Số đầu kỳ**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế(WB)	108,716,113,312			108,716,113,312
Tổng cộng	**108,716,113,312**			**108,716,113,312**

14. Phải trả người bán	30/09/2026	01/07/2026
Phải trả cho người bán - Vật tư	1,226,373,086	2,839,370,481
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	4,557,204,628	6,346,475,077
Phải trả cho người bán - Khác	3,604,207,010	4,709,629,950
Tổng cộng	**9,387,784,724**	**13,895,475,508**

15. Người mua trả tiền trước	30/09/2026	01/07/2026
Công ty TNHH Bê tông Đất Đảo	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	203,875,968	183,065,495
Tổng cộng	**461,015,968**	**440,205,495**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	**Thuế**	**5,121,962,677**	**5,980,585,644**	**6,454,783,433**	**4,647,764,888**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	963,062,646	2,373,462,500	2,675,576,188	660,948,958
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,832,060,660	2,356,537,603	2,588,906,000	3,599,692,263
3.	Thuế Tài nguyên	337,932,065	1,206,762,910	1,159,200,901	385,494,074
4.	Thuế thu nhập cá nhân	(11,092,694)	43,822,631	31,100,344	1,629,593
b)	**Các khoản phải nộp Nhà nước**				
	Tổng cộng	**5,121,962,677**	**5,980,585,644**	**6,454,783,433**	**4,647,764,888**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/07/2026
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	5,990,936,099	3,926,839,258
Tổng cộng	**5,990,936,099**	**3,926,839,258**

18. Phải trả khác

	30/09/2026	01/07/2026
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Kinh phí công đoàn	264,554,098	265,648,496
Bảo hiểm xã hội phải nộp	43,843,711	43,843,715
Bảo hiểm y tế	9,072,057	9,072,057
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,757,392,786	3,937,183,425
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	545,935,780	576,176,172
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	(1,711,064,795)	(111,064,795)
Phải trả khác	447,299,739	459,525,347
Tổng cộng	**3,343,490,764**	**5,170,133,121**

(i)Theo Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang(Nay là UBND tỉnh An Giang), căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui đinh tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii)Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m3 nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	**246,774,000,000**	**114,767,625,719**		**361,541,625,719**
Lãi trong kỳ trước			11,918,566,100	11,918,566,100
Lợi nhuận trong kỳ			12,944,529,925	12,944,529,925
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ trước	**246,774,000,000**	**114,767,625,719**	**24,863,096,025**	**386,404,721,744**
Số dư đầu kỳ này	**246,774,000,000**	**114,767,625,719**	**24,863,096,025**	**386,404,721,744**
Lợi nhuận kỳ này			9,426,150,410	9,426,150,410
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ	**246,774,000,000**	**114,767,625,719**	**34,289,246,435**	**395,830,872,154**

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tổng doanh thu	**86,959,977,643**	**80,640,575,075**
Doanh thu bán nước máy	86,326,259,637	80,101,500,399
Doanh thu bán các thành phẩm khác	633,718,006	539,074,676
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	**86,959,977,643**	**80,640,575,075**

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn bán nước máy	67,126,331,919	59,508,302,477
Giá vốn bán các thành phẩm khác	1,102,139,502	549,335,199
Tổng cộng	**68,228,471,421**	**60,057,637,676**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	865,173,390	271,623,927
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư	445,252,000	
Tổng cộng	**1,310,425,390**	**271,623,927**

23. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí lãi vay	3,028,453,413	2,664,115,851
Chi phí khác	100,000,000	
Tổng cộng	**3,128,453,413**	**2,664,115,851**

24. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	47,259,168	48,333,333
Chi phí vật liệu, bao bì	1,632,403,001	1,273,160,509
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	404,484,073	310,985,453
Tổng cộng	**2,084,146,242**	**1,632,479,295**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên quản lý	1,297,418,131	956,007,045
Chi phí vật liệu quản lý	48,808,308	48,774,022
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,096,012	6,555,975
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,925,604	6,555,975
Thuế, phí và lệ phí	10,291,120	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		60,775,451
Chi phí bằng tiền khác	2,330,975,919	3,995,795,721
Tổng cộng	**3,713,515,094**	**5,087,833,818**

26. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	73,214,253	40,088,132
Thu nhập bất thường khác	608,374,221	1,899,683,501
Tổng cộng	**681,588,474**	**1,939,771,633**

27. Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi các khoản khác	14,717,324	746,262,225
Tổng cộng	**14,717,324**	**746,262,225**

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	Quý 3 năm 2026
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**11,782,688,013**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	

Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	
+ *Cổ tức lợi nhuận được chia*	
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	**11,782,688,013**
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	2,356,537,603
Chi phí thuế TNDN được giảm	
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	**1,885,230,100**

29. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thái Hoàn	Lâm Minh Vương

M.S.D.N: 1700105659 CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG